

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

T, ngày 17 tháng 11 năm 2023

Số: 77/2023/QĐST - DS

**QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ**

Căn cứ vào các Điều 48, 217, 218, 219 và Khoản 2 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm.

Xét thấy: ông A sử dụng thửa đất 5029 tiếp giáp lộ làng ấp 1, ông B sử dụng phần thửa 4732 tiếp giáp lộ làng ấp 1, ông C sử dụng thửa đất số 50 tiếp giáp lối đi công cộng, bà D sử dụng thửa đất 4138 tiếp giáp lối đi công cộng, ông F (đã chết, do bà F1 và F2 kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng) sử dụng thửa 52 tiếp giáp lộ làng ấp 1, ông E sử dụng thửa đất 51 tiếp giáp lối đi công cộng. Theo nội dung đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/7/2023 và biên bản hòa giải ngày 29/8/2023, các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn tháo dỡ tường rào trả lại lối đi (công cộng) về hiện trạng như lúc chưa xây tường rào để phục vụ cho việc đi lại của các nguyên đơn và những người xung quanh, vị trí lối đi có diện tích là 89,9m² thuộc Khu C1 và Khu D1 trên bản vẽ định vị, các nguyên đơn không đền bù chi phí xây hàng rào vì các bị đơn xây tường rào sai quy định, vì đây là lối đi công cộng nên không có việc thỏa thuận lối đi như các bị đơn trình bày.

Tại Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai 2013 quy định: Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải. Tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà không thành thì được khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, theo Mạnh trích đo địa chính số 454-2020 ngày 25/11/2020 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T phê duyệt và bản vẽ định vị theo mảnh trích đo địa chính số 454-2020, công văn số 465/UBND-NC ngày 27/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T, công văn số 1839/UBND ngày 02/11/2021 và công văn số 171/UBND-NC ngày 03/3/2023 của Ủy ban nhân dân xã H huyện T thì phần đất lối đi tranh chấp có diện tích 89,9 m² (ngang 1,3m) thuộc khu C1 và Khu D1 là lối đi công cộng, đất thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân (Mã đối tượng sử dụng quản lý đất UBQ, loại đất DGT) hiện phục vụ việc đi lại của các hộ dân sử dụng đất phía trong liền kề với lối đi công cộng để ra lộ làng ấp 1. Về nguồn gốc lối đi tranh chấp thì ngày 30/8/1996 ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số K 058547 đối với thửa 137 tờ bản đồ số 02 diện tích 3398m² đất trồng lúa. Năm 2011, ông L lập thủ tục đo đạc định chính thửa đất số 137 tờ bản đồ số 02 từ diện tích 3398m² sang diện tích 2909m² đất trồng lúa theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Phòng Tài nguyên và môi trường duyệt ngày 30/3/2011. Diện tích thửa đất

137 giảm 489m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp lần đầu do mở lối đi công cộng (đất 1,3m) và đã được cập nhật chỉnh lý trên bản đồ địa chính. Ngày 21/4/2011, Phòng Tài nguyên và môi trường đính chính diện tích thửa 137 trên trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 058547 của ông L. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2023 và ngày 15/9/2023, nguyên đơn ông A cũng có lời khai về việc trước khi khởi kiện theo giấy và bản đồ thì lối đi tranh chấp là lối đi công cộng, việc khởi kiện thông qua quá trình đo đạc xem xét thẩm định của Tòa án để xác định cụ thể phần lối đi tranh chấp.

Do đó, căn cứ theo Khoản 24 Điều 3 Luật đất đai quy định “Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.”. Điều 5 quy định: Người sử dụng đất bao gồm hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này. Lối đi tranh chấp là lối đi công cộng thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân không được giao, cấp, công nhận cho cá nhân nguyên đơn hay bị đơn. Nguyên đơn không phải là người sử dụng đất theo Điều 5 và không có quyền khởi kiện theo Điều 166 Luật đất đai quy định về quyền chung của người sử dụng đất. Phần đất lối đi tranh chấp là đất công cộng, không phải là tranh chấp đất đai theo Điều 203 nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Áp dụng Điều 3 và các Điều 5, 166, 202 và Điều 203 Luật đất đai;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ giải quyết vụ **án dân sự sơ thẩm** thụ lý số 129/2020/TLST – DS ngày 24 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp lối đi*” giữa:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông A, sinh năm 1983.
2. Ông B, sinh năm 1984.
3. Bà D, sinh năm 1986.
4. Ông C, sinh năm 1963.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: ông A, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông E, sinh năm 1960.
2. Ông F, sinh năm 1950. (đã chết năm 2020).

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông F:

+ Bà F1, sinh năm 1963;

+ Anh F2, sinh ngày 12/11/2006.

Người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Anh Kiệt là bà F1.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Long An.

2. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

2. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 218 Bộ Luật tố tụng dân sự: Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn và bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật này và các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá là: 16.800.000 đồng. Các nguyên đơn phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí: hoàn lại cho ông A, ông B, bà D, ông C mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí các ông bà đã nộp theo biên lai thu số 0007216, 0007217, 0007215, 0007214 cùng ngày 22/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

3. Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

HỒ BẢO TRÂM